VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa

Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 34/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa.[1]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân cung ứng, sử dụng và quản lý giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Giá dịch vụ vận chuyển hành khách hạng phổ thông cơ bản là giá dịch vụ hành khách phải trả cho hành trình sử dụng trong khoang phổ thông của tàu bay đối với hạng dịch vụ đáp ứng được yêu cầu cơ bản của đa số hành khách trên chuyến bay từ dịch vụ mặt đất cho đến dịch vụ trên không.

2. Giá dịch vụ đối với các hạng mục tăng thêm là giá dịch vụ hành khách phải trả cho dịch vụ tăng thêm mà hành khách có quyền lựa chọn sử dụng hay không sử dụng do hãng hàng không cung cấp nhằm đáp ứng yêu cầu của hành khách trên chuyến bay từ dịch vụ mặt đất cho đến dịch vụ trên không.

---

[1] Thông tư số 34/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa.".

3. Khoảng cách đường bay là khoảng cách xác định theo cự ly bay thông dụng bao gồm cự ly bay lấy độ cao, bay vòng nhập vào đường hàng không, bay trên đường hàng không, giảm độ cao, bay vòng tiếp cận hạ cánh.

4. Nhóm đường bay phát triển kinh tế xã hội là những đường bay có khoảng cách dưới 500km, bay đến vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo và chỉ một hãng hàng không khai thác.

Điều 3. Quy định chung về khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách

1. Nguyên tắc xác định khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách quy định tại Điều 3 Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.

2. Khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên đường bay nội địa có dải giá từ 0 (không) đồng đến mức tối đa của từng nhóm cự ly bay. Hãng hàng không quyết định dải giá dịch vụ vận chuyển hành khách trong khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách đảm bảo phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh thực tế của từng chuyến bay.

Điều 4. Khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách

1.[2] Khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách hạng phổ thông cơ bản

Nhóm	Khoảng cách đường bay	Mức tối đa (đồng/vé một chiều)
I	**Dưới 500 km**	
1	Nhóm đường bay phát triển kinh tế xã hội	1.600.000
2	Nhóm đường bay khác dưới 500 km	1.700.000
II	**Từ 500 km đến dưới 850 km**	2.250.000
II	**Từ 850 km đến dưới 1.000 km**	2.890.000
IV	**Từ 1.000 km đến dưới 1.280 km**	3.400.000
V	**Từ 1.280 km trở lên**	4.000.000

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 34/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

2. Mức tối đa giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm toàn bộ chi phí hành khách phải trả cho 01 vé máy bay, trừ các khoản thu sau:

a) Thuế giá trị gia tăng;

b) Các khoản thu hộ doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nhà ga hành khách và dịch vụ đảm bảo an ninh, bao gồm: giá phục vụ hành khách, giá đảm bảo an ninh hành khách, hành lý;

c) Khoản giá dịch vụ đối với các hạng mục tăng thêm.

3. Giá dịch vụ đối với các dịch vụ tăng thêm do các hãng hàng không quyết định trên cơ sở cân đối khả năng cung cấp dịch vụ của hãng hàng không và nhu cầu của thị trường.

Điều 5. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

1. Thực hiện thông báo danh mục các đường bay nội địa theo nhóm cự ly bay.

2. Kiểm tra, giám sát và báo cáo Bộ Giao thông vận tải kết quả thực hiện khung giá dịch vụ vận chuyển theo quy định của pháp luật về giá chuyên ngành hàng không.

Điều 6. Trách nhiệm của hãng hàng không

1. Hãng hàng không quy định giá vé cụ thể trên đường bay hoặc nhóm đường bay theo phương thức đa dạng giá vé cho mỗi đường bay và chính sách giá giảm thường xuyên dành cho đồng bào, chiến sỹ thường trú tại các địa phương vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

2. Thực hiện kê khai mức giá cụ thể với Cục Hàng không Việt Nam và thực hiện công bố công khai giá theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không và Thông tư số 07/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.

3. Trường hợp các hãng hàng không mở đường bay mới, chưa được công bố trong nhóm cự ly bay do Cục Hàng không Việt Nam thông báo, hãng hàng không có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam xem xét, quy định bổ sung đường bay mới vào các nhóm cự ly bay thông dụng trước thời điểm hãng kê khai giá với Cục Hàng không Việt Nam.

Điều 7. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện[3]

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ, được dẫn chiếu trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 02/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

---

[3] Điều 2 Thông tư 34/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024, quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.".